

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 205/2024/DS-PT

Ngày 08-5-2024

V/v “*Tranh chấp hợp đồng
góp hui và đòi tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Hồng Mai.

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Thuỳ Trang.

Bà Dương Thuý Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Quỳnh Anh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Châu, Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 5 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 22/2024/TLPT-DS ngày 05 tháng 01 năm 2024, về việc “*Tranh chấp hợp đồng góp hui và đòi tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 165/2023/DS-PT ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 131/2024/QĐ-PT ngày 12 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đoàn Thị N (Niên), năm 1966; cư trú tại: Số nhà A, tổ G, ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Hồ Dương L – Công ty T2 thuộc Đoàn luật sư tỉnh T. (có mặt)

2. Bị đơn:

+ Bà Huỳnh Ngọc R, sinh năm 1957 (có mặt).

+ Ông Huỳnh Văn P, sinh năm 1959 (chồng bà R) (có mặt).

Cùng cư trú tại: Tổ F, ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp của bà R, ông P: Ông Lâm Hoàng T, sinh năm 1959; cư trú tại: 1 đường L, Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (văn bản ủy quyền ngày 09-01-2024) (có mặt).

4. Người kháng cáo: Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 29-5-2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Đoàn Thị N (Niễn) trình bày:

Bà có tham gia hội do bà Huỳnh Ngọc R cùng chồng là ông Huỳnh Văn P làm chủ thảo (hội có lãi), với hình thức thành viên nào trong đây hội bỏ thăm với số tiền cao hơn thì được lãnh hội (hốt hội), các thành viên không được lãnh hội sẽ góp hội trên số tiền còn lại của đây hội. Riêng trong 02 tháng dịch của tháng 8, 9-2021 không tổ chức khai hội do dịch C, nên các đây hội khai trước tháng 8-2021 đều mãn sau 02 tháng so với thời gian mãn hội dự kiến. Tất cả các đây hội mà bà tham gia và mua hội, bà đều chưa hốt và đã đóng hội đến hết tháng 3-2023, sang kỳ hội tháng 4-2023 thì bà chưa đóng. Hiện nay bà R còn nợ bà tiền hội của các đây hội gồm:

* Hội mở ngày 10-4-2021, gồm các đây:

- Hội 5.000.000 đồng gồm 25 phần, mở ngày 10-4-2021 và mãn ngày 10-6-2023. Trong đây hội này bà không tham gia nhưng có mua một phần hội của bà “Tô” do bà R b với số tiền là 85.000.000 đồng. Nếu tính đến ngày hội mãn thì bà R phải trả cho bà số tiền là 122.500.000 đồng. Đây hội này đã có 23 phần đã hốt, còn lại 02 phần còn sống (trong đó của bà là 01 phần).

- Hội 3.000.000 đồng (có 2 đây) mỗi đây có 25 phần, mở ngày 10-4-2021 và mãn ngày 10-6-2023.

+ Dây 1: Dây hội này bà tham gia 01 phần tên “Niễn”, có 23 phần đã hốt, còn lại 02 phần còn sống (trong đó của bà là 01 phần). Bà không nhớ rõ đã đóng tiền hội cho bà R cụ thể từng kỳ mở hội là bao nhiêu nhưng tính bình quân đến ngày vợ chồng bà R tuyên bố bế hội (ngày 10-4-2023) thì bà đã đóng được số tiền là 46.000.000 đồng. Nếu tính đến ngày hội mãn thì bà R phải trả cho bà số tiền là 67.500.000 đồng.

+ Dây 2: Dây hội này bà tham gia 01 phần tên “Niễn”, đã có 23 phần đã hốt, còn lại 02 phần còn sống (trong đó của bà là 01 phần). Tính bình quân đến ngày vợ chồng bà R tuyên bố bế hội thì bà đã đóng được số tiền là 46.000.000 đồng. Nếu tính đến ngày hội mãn thì bà R phải trả cho bà số tiền là 67.500.000 đồng.

* Hội mở ngày 20-12-2021, gồm các đây:

- Hội 5.000.000 đồng gồm 25 phần, mở ngày 20-12-2021 và mãn ngày 20-12-2023. Đây hội này bà tham gia 01 phần tên “Niễn”, có 16 phần đã hốt, còn lại 09 phần còn sống. Tính bình quân đến ngày vợ chồng bà R tuyên bố bế hội, bà đã đóng được số tiền là 56.000.000 đồng.

Ngoài ra, bà mua hội của bà R 02 phần, gồm: Mua hội “Rô” với số tiền là 95.000.000 đồng; mua hội “Ký” với số tiền là 70.500.000 đồng.

Tổng cộng đây hội này vợ chồng bà R phải trả cho bà số tiền là 221.500.000 đồng.

- Hội 3.000.000 đồng, mỗi đây có 25 phần, mở ngày 20-12-2021 và mãn ngày 20-12-2023. Bà tham gia đây 2, 3, 4, 5.

+ Dây 2: Bà tham gia 01 phần tên “C”, đã đóng được 16 kỳ với số tiền là 32.000.000 đồng.

+ Dây 3: Bà tham gia 01 phần tên “Niễn”, đã đóng được 16 kỳ với số tiền là 49.500.000 đồng. Tính đến ngày mãn hạn vợ chồng bà R phải trả cho bà số tiền là 73.500.000 đồng.

+ Dây 4: Dây hạn này bà tham gia 01 phần tên “Cà Cho”, có 16 phần đã hết, còn lại 09 phần còn sống. Bà đã đóng tiền hạn đến ngày vợ chồng bà R tuyên bố bế hạn khoảng 20.000.000 đồng.

Và bà có mua 01 phần hạn của “T1” do bà R bán lại với số tiền là 49.500.00 đồng, tính đến ngày mãn hạn vợ chồng bà R phải trả cho bà số tiền là 73.500.000 đồng.

Tổng cộng dây hạn này vợ chồng bà R phải trả cho bà số tiền là 93.500.000 đồng.

+ Dây 5: Dây hạn này bà tham gia 01 phần tên “Niễn”, có 16 phần đã hết, còn lại 09 phần còn sống. Bà đã đóng tiền hạn đến ngày vợ chồng bà R tuyên bố bế hạn khoảng 20.000.000 đồng.

* Hạn mở ngày 10-6-2022, gồm các dây:

- Hạn 5.000.000 đồng gồm có 25 phần, mở ngày 10-6-2022 và mãn vào ngày 10-6-2024. Trong dây hạn này bà tham gia 01 phần tên “Niễn”, đến ngày 10-04-2023 bà đã đóng được 11 kỳ với số tiền là 35.000.000 đồng.

Ngoài ra, bà R có bán phần hạn của “Hí Hiền” cho bà với số tiền là 70.640.000 đồng và của “T1” số tiền là 70.640.000 đồng. Tính đến ngày hạn mãn thì bà R trả cho bà mỗi phần hạn là $122.500.000 \text{ đồng} \times 02 = 245.000.000 \text{ đồng}$.

Tổng cộng dây hạn này vợ chồng bà R phải trả cho bà số tiền là 280.000.000 đồng.

- Hạn 3.000.000 đồng, mỗi dây có 25 phần, mở ngày 10-6-2022 và mãn ngày 10-6-2024.

+ Dây 1: Dây hạn này bà tham gia 01 phần tên “Niễn”, có 11 phần đã hết, còn lại 14 phần còn sống. Bà có tham gia 01 phần đã đóng tiền hạn đến ngày vợ chồng bà R tuyên bố bế hạn 11 kỳ là 20.000.000 đồng. Và bà có mua 01 phần hạn của bà “Rô” với số tiền là 49.500.000 đồng, đến ngày mãn hạn vợ chồng bà R phải trả cho bà là 73.500.000 đồng.

Tổng cộng dây hạn này vợ chồng bà R phải trả cho bà là 93.500.000 đồng.

+ Dây 2: Dây hạn này bà tham gia 01 phần tên “Niễn”, đã có 11 phần đã hết, còn lại 14 phần còn sống. Bà đã đóng được 11 kỳ là 20.000.000 đồng. Và bà mua 01 phần hạn của “Hạnh con T1” do bà R bán với số tiền là 49.500.000 đồng, đến ngày mãn hạn vợ chồng bà R phải trả cho bà là 73.500.000 đồng.

Tổng cộng dây hạn này vợ chồng bà R phải trả cho bà là 93.500.000 đồng.

+ Dây 3: Dây hụi này bà tham gia 01 phần tên “Niễn”, có 11 phần đã hốt, còn lại 14 phần còn sống. Bà đã đóng tiền hụi đến ngày vợ chồng bà R tuyên bố bế hụi (10-4-2023) 11 kỳ là 20.000.000 đồng. Và bà mua 01 phần hụi của “T1” do bà R bán sới số tiền là 49.500.000 đồng, đến ngày mãn hụi vợ chồng bà R phải trả cho bà là 73.500.000 đồng.

Tổng cộng dây hụi này vợ chồng bà R phải trả cho bà là 93.500.000 đồng.

+ Dây 4: Dây hụi này bà tham gia 01 phần tên “Niễn”, có 11 phần đã hốt, còn lại 14 phần còn sống. Bà đã đóng tiền hụi đến ngày vợ chồng bà R tuyên bố bế hụi được 11 kỳ là 20.000.000 đồng. Tổng cộng dây hụi này vợ chồng bà R phải trả cho bà 20.000.000 đồng.

+ Dây 5: Dây hụi này bà tham gia 01 phần tên “Niễn”, có 11 phần đã hốt, còn lại 14 phần còn sống. Bà có tham gia 01 phần đã đóng tiền hụi đến ngày vợ chồng bà R tuyên bố bế hụi được 11 kỳ là 20.000.000 đồng. Và bà mua 01 phần hụi của “Hạnh con T1” do bà R bán sới số tiền là 49.500.000 đồng, đến ngày mãn hụi vợ chồng bà R phải trả cho bà là 73.500.000 đồng.

Tổng cộng dây hụi này vợ chồng bà R phải trả cho bà là 93.500.000 đồng.

* Hụi mở ngày 10-8-2022, gồm các dây:

- Hụi 5.000.000 đồng gồm có 25 phần, mở ngày 10-8-2022 và mãn vào ngày 10-8-2024. Trong dây hụi này bà tham gia 01 phần còn sống, đã đóng đến ngày 10-04-2023 là 09 kỳ số tiền là 31.500.000 đồng. Tổng cộng dây hụi này vợ chồng bà R phải trả cho bà 31.500.000 đồng.

- Hụi 3.000.000 đồng, mỗi dây có 25 phần, mở ngày 10-8-2022 và mãn ngày 10-8-2024.

+ Dây 1: Dây hụi này bà tham gia 01 phần tên “Niễn”, có 09 phần đã hốt, còn lại 16 phần còn sống. Bà đã đóng tiền hụi đến ngày vợ chồng bà R tuyên bố bế hụi được 09 kỳ số tiền là 18.000.000 đồng.

+ Dây 2: Dây hụi này bà tham gia 01 phần tên “Niễn”, có 09 phần đã hốt, còn lại 16 phần còn sống. Bà đã đóng tiền hụi đến ngày vợ chồng bà R tuyên bố bế hụi được 09 kỳ số tiền là 18.000.000 đồng.

* Hụi mở ngày 30-01-2023, gồm các dây:

- Hụi 5.000.000 đồng gồm có 25 phần, mở ngày 30-01-2023 và mãn ngày 30-01-2025. Trong dây hụi này, bà tham gia 02 phần còn sống đã đóng đến ngày 10-04-2023 là 03 kỳ số tiền là 21.000.000 đồng.

- Hụi 3.000.000 đồng, mỗi dây có 25 thành viên, mở ngày 30-01-2023 và mãn ngày 30-01-2025. Trong dây hụi này bà tham gia 03 dây với 03 phần; mỗi phần đã đóng được 03 kỳ. Tổng cộng số tiền bà đã đóng 18.000.000 đồng.

Ngoài ra, còn hai đầu hụi mãn vào ngày 30-12-2022, phần này bà hốt cuối cùng được số tiền khoảng 520.000.000 đồng, bà R chỉ đăng hụi cho bà số tiền là 20.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền 500.000.000 đồng; và đầu hụi ngày 20-02-

2023 khoảng 70.500.000 đồng, dây hui này bà R chỉ đăng hui cho bà số tiền là 38.500.000 đồng, bà R còn nợ lại 32.000.000 đồng.

Tại đơn khởi kiện bà yêu cầu bà R trả tổng số tiền là 2.030.500.000 đồng. Nhưng số tiền hui mà bà đã đóng cho bà R chỉ là ước tính trên tiền hui trung bình phải đóng, do không có sổ sách đối chiếu. Tại phiên tòa, bà đồng ý tính theo tiền hui thực tế của từng dây hui mà bà đã đóng cho bà R được ghi tại sổ hui mà bà R cung cấp và số tiền hui mãi mà bà R thừa nhận còn nợ. Bà yêu cầu vợ chồng bà R, ông P trả cho bà số tiền nợ gốc này và yêu cầu tính tiền lãi từ ngày bà R tuyên bố bế hui là 10-4-2023 đến khi giải quyết vụ án.

Tại bản tự khai của bà Huỳnh Ngọc R và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Đối với các dây hui theo đơn khởi kiện của bà N yêu cầu, bà R ý kiến như sau:

* Hui khai ngày 10-4-2021:

- Hui 5.000.000 đồng: Dây hui này bà N không tham gia nhưng có mua 01 phần hui của bà “Tô” với số tiền 85.000.000 đồng. Phần hui này bà N đã hót ngày 10-11-2022, hui kê 1.950.000 đồng, sống 07 phần, chết 18 phần. Bà N đã hót hui với số tiền 108.850.000 đồng (đã trừ tiền cò 2.500.000 đồng). Bà R đã đăng hui cho bà N xong.

- Hui 3.000.000 đồng:

+ Dây 1: Dây hui này bà N đã hót ngày 10-4-2022, hui kê 1.220.000 đồng (sống 14 phần, chết 10 phần). Bà N đã hót hui với số tiền 53.420.000 đồng (đã trừ tiền cò 1.500.000 đồng). Bà R đã đăng hui cho bà N xong. Tính đến khi mãi hui bà N còn nợ bà R 03 kỳ hui chết với số tiền 9.000.000 đồng.

+ Dây 2: Dây hui này bà N đã hót ngày 10-4-2022, hui kê 1.220.000 đồng (sống 14 phần, chết 10 phần). Bà N đã hót hui với số tiền 53.420.000 đồng (đã trừ tiền cò 1.500.000 đồng). Bà R đã đăng hui cho bà N xong. Tính đến khi mãi hui bà N còn nợ bà R 03 kỳ hui chết với số tiền 9.000.000 đồng.

* Hui khai ngày 20-12-2021:

- Hui 5.000.000 đồng: Dây hui này bà N đã đóng được 16 kỳ hui sống với số tiền 49.770.000 đồng

- Hui 3.000.000 đồng: có 05 dây. Lúc khai hui bà N không tham gia nên trong danh sách không có tên của bà N nhưng sau đó bà N có xin bà R tham gia 02 dây 3 và 5 nên trong giấy hui bà R đã gạch tên “Rô” và ghi tên N1.

+ Dây 1, 2 và 4: bà N không tham gia.

+ Dây 3 và 5: Bà N tham gia mỗi dây 01 phần đã đóng được 16 kỳ với số tiền $29.370.000 \text{ đồng} \times 2 = 58.740.000 \text{ đồng}$.

* Hui khai ngày 10-6-2022:

- Hụi 5.000.000 đồng: Bà N tham gia 01 phần đã đóng hụi sống được 10 kỳ với số tiền 31.190.000 đồng. Ngoài ra bà N có mua 02 phần hụi. Cụ thể: Mua của “Hí Hiền” ngày 10-6-2022 với số tiền 70.640.000 đồng. Tính đến ngày 10-4-2023 bà N đã nhận tiền lãi với số tiền 18.790.000 đồng.

Mua của “Thương” ngày 10-9-2022 với số tiền 81.700.000 đồng. Tính đến ngày 10-4-2023 bà N đã nhận tiền lãi với số tiền 13.340.000 đồng.

- Hụi 3.000.000 đồng:

+ Dây 1: Bà N tham gia 01 phần, dây hụi này bà N đã đóng được 10 kỳ với số tiền 18.700.000 đồng. Bà R có bán 01 phần hụi tên “Thương” cho bà N vào ngày 10-9-2022 với số tiền 49.500.000 đồng. Tính đến ngày 10-4-2023 bà N đã nhận được số tiền lãi là 5.340.000 đồng.

+ Dây 2: Bà N tham gia 01 phần, dây hụi này bà N đã đóng được 10 kỳ với số tiền 19.250.000 đồng. Bà R có bán 01 phần hụi tên “Thương” cho bà N vào ngày 10-9-2022 với số tiền 49.500.000 đồng. Tính đến ngày 10-4-2023 bà N đã nhận được số tiền lãi là 6.320.000 đồng.

+ Dây 3: Bà N tham gia 01 phần, dây hụi này bà N đã đóng được 10 kỳ với số tiền 18.920.000 đồng. Bà R có bán 01 phần hụi tên “Thương” cho bà N vào ngày 10-9-2022 với số tiền 49.500.000 đồng. Tính đến ngày 10-4-2023 bà N đã nhận được số tiền lãi là 6.560.000 đồng.

+ Dây 4: Bà N tham gia 01 phần, dây hụi này bà N đã đóng được 10 kỳ với số tiền 19.210.000 đồng.

+ Dây 5: Bà N tham gia 01 phần, dây hụi này bà N đã đóng được 10 kỳ với số tiền 19.020.000 đồng. Bà R có bán 01 phần hụi tên “Thương” cho bà N vào ngày 10-9-2022 với số tiền 49.500.000 đồng. Tính đến ngày 10-4-2023 bà N đã nhận được số tiền lãi là 6.420.000 đồng.

* Hụi khai ngày 10-8-2022:

- Hụi 5.000.000 đồng: Bà N tham gia 01 phần đã đóng được 8 kỳ với số tiền 25.100.000 đồng.

- Hụi 3.000.000 đồng:

+ Dây 1: Bà N tham gia đã đóng được 8 kỳ với số tiền 15.430.000 đồng.

+ Dây 2: Bà N tham gia 01 phần đã đóng được 8 kỳ với số tiền 15.420.000 đồng.

* Hụi khai ngày 30-01-2023:

Lúc đầu bà N nói sẽ chơi các dây hụi này nhưng giữa bà R và bà N chưa thống nhất được số tiền bà R thiếu bà N là bao nhiêu nên chưa tính được tiền lãi mà bà R phải đóng cho bà N nên các dây hụi này bà N chưa đóng tiền cho bà R ô k nào.

Số tiền hụi thực tế của bà N đã đóng hụi cho bà R là 495.450.000 đồng.

Đối với phần hui bà N mua của bà “Tô” và “Hí Hiền”, bà R không đồng ý. Vì bà “Tô” và “Hí Hiền” là người nhận tiền nên có trách nhiệm trả cho bà N, bà R không liên quan gì. Việc các bên mua bán với nhau bà R chỉ là người giới thiệu vì là chủ hui, còn tiền thì bà R không liên quan gì (người bán hui nhận tiền) và cũng không thu lợi gì từ việc mua bán giữa các bên nên việc bà N yêu cầu bà R trả luôn những phần hui này bà R không đồng ý.

Đối với nghĩa vụ liên đới của ông P: Bà R và ông P chung sống với nhau từ năm 1987 nhưng không đăng ký kết hôn, bà R và ông P có 01 người con chung. Năm 2011, do vợ chồng bà xảy ra mâu thuẫn nên đã ly thân, không ai quan tâm đến ai. Bà R s cùng con gái, để giảm bớt gánh nặng kinh tế cho con nên bà R bắt đầu làm chủ hui để kiếm tiền cò từ năm 2014 nhưng vì ít học không rành về sổ sách ghi chép nên khó kiểm soát, nhiều lần bị nhầm. Bà N thấy hui của bà R lời nhiều nên khoảng từ năm 2017 đến nay bà R và bà N cùng một hui viên khác là bà Ngô Thị Kim Đ hùn hạp với nhau mở hui. Theo thoả thuận thì bà R làm chủ hui trực tiếp đi gom và đăng hui hưởng tiền cò, còn bà Đ và bà N đứng ra mua hui khi có hui viên kêu bán để lấy tiền lời. Và bà Đ còn làm thư ký cho bà R trực tiếp ghi chép sổ sách.

Khoảng cuối năm 2021 đầu năm 2022 do tình hình dịch bệnh, kinh tế khó khăn có nhiều hui viên không có khả năng góp hui và đóng hui chết cho bà R. Bà R phải đứng ra choàng hui cho nhiều người, không còn khả năng choàng hui được nữa nên bà R có nói với bà N sẽ tuyên bố bẽ hui. Lúc này bà N có yêu cầu bà R tiếp tục duy trì hui vì bà N và bà Đ đã mua rất nhiều đầu hui của hui viên do bà R làm chủ nên không muốn bà R tuyên bố bẽ hui và có cho bà R mượn các dây hui mãi ngày 30-12-2022 do bà N tham gia và mua hui (các bên chỉ thoả thuận miệng không có làm giấy tờ gì). Đến ngày 20-02-2023, bà N tiếp tục cho bà R mượn dây hui mãi còn lại của bà để đăng hui cho hui viên. Tổng số tiền hui mãi của bà N cho bà R m là 571.500.000 đồng.

Đến ngày 10-4-2023, bà R tuyên bố bẽ hui. Sau khi bà R tuyên bố bẽ hui, bà N có yêu cầu bà R trả lại số tiền hui tính cả vốn lẫn lãi đến khi hui mãi. Bà R có thương lượng xin trả lại tiền gốc nhưng bà N không đồng ý.

Nay đối với yêu cầu khởi kiện của bà N, bà R không đồng ý. Vì bà R, bà Đ và bà N hùn hạp với nhau, cùng nhau mở hui, bà R hưởng tiền cò, bà Đ và bà N mua hui lấy lời. Và việc tổ chức hui không liên quan gì đến ông Huỳnh Văn P.

** Tại bản án sơ thẩm số 165/2023/DS-ST ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh đã tuyên xử:*

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị N (Niễn) đối với bà Huỳnh Ngọc R và ông Huỳnh Văn P về việc “Tranh chấp về hợp đồng góp hui và đòi lại tài sản”.

Buộc bà Huỳnh Ngọc R và ông Huỳnh Văn P có trách nhiệm liên đới trả cho bà Đoàn Thị N (Niễn) số tiền là 1.671.210.200 (Một tỷ sáu trăm bảy mươi một triệu hai trăm mười nghìn hai trăm) đồng, trong đó: tiền nợ gốc là 1.602.580.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 02-10-2023 là 68.630.200 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bà R, ông P còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị N (Niễn) đối với bà Huỳnh Ngọc R và ông Huỳnh Văn P về số tiền 49.500.000 (*Bốn mươi chín triệu năm trăm nghìn*) đồng.

3. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 04/2023/QĐ-BPKCTT ngày 04-7-2023 của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” đối với tài sản bị phong tỏa là quyền sử dụng đất diện tích 3.147,9 m² thuộc thửa đất số 809 tờ bản đồ số 37, tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh do ông Huỳnh Văn P đứng tên.

Ngoài ra bản án còn tuyên án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 13-10-2023, bị đơn bà R kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận trả cho nguyên đơn số tiền hui như bản án sơ thẩm đã tuyên.

Ngày 09-10-2023, ông P kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng không buộc ông chịu trách nhiệm liên đới cùng bà R đối với các khoản nợ hui của bà N.

Tại phiên tòa: Bị đơn và người đại diện hợp pháp của bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày: Bị đơn chỉ đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền hui vốn và tiền mua bán hui là 909.570.000 đồng, đồng thời yêu cầu bà N phải chịu trách nhiệm chung với bà R trong việc giải quyết nợ hui vì bà N và bà Đ hùn nhau tổ chức hui, trong đó, bà N, bà Đ là người mua hui và hưởng lợi từ việc mua hui. Đối với ông P chồng bà R, cấp sơ thẩm buộc ông P phải chịu trách nhiệm liên đới với bà R theo quy định tại Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình nhưng những căn cứ chứng minh nghĩa vụ liên đới theo quy định này không có. Cấp sơ thẩm vi phạm tố tụng khi xác minh 02 người làm chứng và sử dụng lời khai của họ làm chứng cứ nhưng không có yêu cầu của đương sự nào trong vụ án. Yêu cầu HĐXX xem xét hủy bản án hoặc sửa bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày quan điểm: Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm vì các ý kiến phản bác của bị đơn nêu ra không có chứng cứ chứng minh.

** Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:*

Về thủ tục tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét thấy, tại khoản 2 Điều 97 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định trong trường hợp cần thiết, Toà án có thể tiến hành biện pháp thu thập chứng cứ trong đó có biện pháp lấy lời khai người làm chứng. Do đó, người đại diện hợp pháp của bị đơn cho rằng Toà án cấp sơ thẩm vi phạm thủ tục tố tụng khi tiến hành lấy lời khai người làm chứng không có yêu cầu của đương sự là không đúng.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn thấy rằng:

[2.1] Tại cấp sơ thẩm, bà R và người đại diện theo uỷ quyền của bà R không thừa nhận toàn bộ lời trình bày của bà N về các dây hui bà N có tham gia, mua hui như bà N nêu trong yêu cầu khởi kiện. Tại cấp phúc thẩm, trong Biên bản đối chất ngày 23-4-2024, bà R thống nhất thừa nhận toàn bộ các dây hui mà bà N nêu trong đơn khởi kiện thực tế bà N có tham gia, có mua hui. Như vậy, hai bên đương sự chỉ tranh chấp các vấn đề khác trong các dây hui mà nguyên đơn khởi kiện, cụ thể như sau:

[2.2] Hui 5.000.000 đồng mở ngày **10-4-2021**, mãn ngày 10-6-2023 gồm 25 phần: Bà R thừa nhận bà N có mua hui của bà “Tô” do bà Rô b nhưng bà N đã hót ngày 10-11-2022, kêu giá 1.950.000 đồng, hót được số tiền 108.850.000 đồng (đã trừ còn 2.500.000 đồng), đã giao tiền hui xong. Bà R đưa ra chứng cứ là “sổ theo dõi hui” tại lút lục 240. Xét thấy, nội dung trong tài liệu này thể hiện có tên 2 người hót hui vào ngày này, trong đó có tên “*Nhiễn (trùng)*”, bà R lý giải có 02 người hót hui là do kêu trùng, tuy nhiên, không thể có việc 2 người hót cùng 1 kỳ hui; bà R cũng không đưa ra được chứng cứ giấy tờ giao nhận tiền hui với bà N, do đó, lời trình bày của bà R là không có cơ sở.

[2.3] Hui 3.000.000 đồng mở ngày **10-4-2021**, mãn ngày 10-6-2023:

+ Dây 1 và Dây 2: Bà R cho rằng 02 dây hui này bà N đã hót ngày 10-4-2022, hui kêu 1.220.000 đồng (sống 14 phần, chết 10 phần). Bà N đã hót hui với số tiền mỗi dây là 53.420.000 đồng (đã trừ tiền còn 1.500.000 đồng/dây). Bà R đã giao hui cho bà N xong. Bà N còn nợ bà R 03 kỳ hui chết với số tiền 9.000.000 đồng x 2 dây = 18.000.000 đồng.

Xét thấy, tại “sổ theo dõi hui hót” (Bút lục 227) thể hiện bà N có tên hót 4 dây hui nhưng thực tế hai bên đều thừa nhận bà N chỉ tham gia 2 dây, bà R trình bày không biết lí do vì sao bà Đ ghi như vậy, còn bà Đ thì cho rằng chỉ ghi theo sự hướng dẫn của bà R. Bà R cũng không có giấy tờ giao nhận tiền hui với bà N, do đó, lời trình bày của bà R là không có cơ sở.

[2.4] Hụi 5.000.000 đồng mở ngày **20-12-2021**, mãn ngày 20-12-2023.

Bà R thừa nhận bà N có mua hụi của bà R và Ký nhưng đã hốt hụi ngày 20-9-2022, giá 1.720.000 đồng, hốt được 96.700.000 đồng. Tuy nhiên, tại sổ theo dõi hụi (Bút lục 237) thể hiện Ký hốt. Bà R không đưa ra được chứng cứ giấy tờ giao nhận tiền hụi với bà N, do đó, lời trình bày của bà R là không có cơ sở.

[2.5] Hụi mở ngày **30-01-2023**, mãn ngày 30-01-2025. gồm các dây: Hụi 5.000.000 đồng gồm có 25 phần, hụi 3.000.000 đồng, mỗi dây có 25 phần.

Bà R thừa nhận danh sách hụi của các dây hụi này tại các bút lục 112 đến 115 có tên bà N nhưng cho rằng bà N chưa đóng hụi vì hai bên thoả thuận lấy phần hụi mãn ngày 20-2-2023 để đóng vào, nhưng nay bà N khởi kiện đòi cả 2 phần hụi mãn đã cho bà mượn nên bà không đồng ý tính phần hụi này vào tiền nợ hụi. Lời trình bày của R không được bà N thừa nhận, bà R không đưa ra được chứng cứ chứng minh có việc thoả thuận như trên nên không có cơ sở chấp nhận.

[2.6] Đối với tiền hụi mua của “Tô và Hí H”, bà R cho rằng việc mua bán hụi giữa 2 hụi viên, bà không có liên quan, không có nghĩa vụ gì đối với bà N. Tuy nhiên, tại phiên toà, bà R thừa nhận việc mua hụi bà N trực tiếp giao dịch và đưa tiền mua hụi cho bà R sau đó bà R đưa tiền hụi lại cho người bán, bên bán hụi vẫn tiếp tục thực hiện nghĩa vụ đóng hụi cho bà R, do đó, cấp sơ thẩm buộc bà R phải có nghĩa vụ thanh toán tiền hụi mua cho bà N là có căn cứ.

[2.7] Đối với tiền vay 02 dây hụi mãn vào ngày 30-12-2022 và ngày 20-02-2023: tại cấp sơ thẩm, bà R và người đại diện theo uỷ quyền thừa nhận chưa đăng hụi mãn cho bà N với số tiền 571.500.000 đồng (bút lục 91) vì bà N cho vay để tiếp tục làm hụi. Tại cấp phúc thẩm, bà R cho rằng bà vay tiền hụi lúc hụi chưa mãn nên bà chỉ nợ bà N hụi vốn với số tiền 179.640.000 đồng nhưng bà R không đưa ra được chứng cứ chứng minh. Mặt khác, bà R cho rằng số tiền này là tiền hợp tác làm hụi giữa bà, bà N và bà Đ, do đó, bà N phải có trách nhiệm gánh chịu cùng bà vì bà cũng bị người khác giật hụi. Xét thấy, bà R thừa nhận bà tham gia hụi với tư cách là chủ hụi và hụi viên, trực tiếp thu tiền hụi, giao tiền hụi hốt cho hụi viên và hưởng hoa hồng theo từng kỳ lĩnh hụi của hụi viên, bà Đ thừa nhận có phụ giúp bà R ghi chép sổ hụi. Tuy nhiên, việc ghi chép, hưởng lợi từ việc mua hụi của người khác không phải là cơ sở chứng minh bà N hùn làm hụi với bà R và phải chịu trách nhiệm của chủ hụi như bà R.

Do đó, cấp sơ thẩm buộc bà R phải chịu trách nhiệm của chủ hụi theo quy định tại khoản 3 Điều 4 và Điều 18 của Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19-02-2019 của Chính phủ về họ, hụi, biếu, phượng; chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà N là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Đối với kháng cáo của ông P, xét thấy: Hôn nhân giữa bà R và ông P xác lập từ trước năm 1981, không đăng ký kết hôn nhưng được công nhận là hôn nhân thực tế theo quy định tại khoản 3 của Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09-6-2000 của Quốc hội. Bà R trình bày không làm nghề gì khác ngoài việc làm hụi, bà R tổ chức nhiều dây hụi và hưởng hoa hồng từ 1.500.000 đồng đến 2.500.000 đồng/dây/tháng, rất nhiều hụi viên tham gia khai hụi, đóng tiền hụi tại

nhà của bà R. Ông P cũng có phụ giúp bà R thu tiền hội. Danh sách hội viên bà R cũng ghi tên ông P là người thừa kế. Nay ông P bà R đều cho rằng ông P không biết và không chịu trách nhiệm liên đới đối với số tiền nợ của bà N vì ông bà sống ly thân từ năm 2011, ở riêng 2 căn nhà (cách nhau một bức tường), tự chi phí sinh sống riêng nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh. Cấp sơ thẩm nhận định đây là nợ chung của bà R và ông P và buộc ông bà phải chịu trách nhiệm liên đới trả nợ hội cho bà N là có căn cứ.

[4] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị đơn; đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh giữ nguyên bản án sơ thẩm là có cơ sở chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông P, bà R được miễn.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà R, ông P; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Căn cứ vào các điều 147, 165, 166, 228, 244 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ vào các điều 288, 471 của Bộ luật Dân sự; các điều 27, 30 và 37 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19-02-2019 của Chính phủ về hộ, hội, biểu, phường; điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị N (Niễn) đối với bà Huỳnh Ngọc R và ông Huỳnh Văn P về việc “Tranh chấp về hợp đồng góp hội và đòi lại tài sản”.

Buộc bà Huỳnh Ngọc R và ông Huỳnh Văn P có trách nhiệm liên đới trả cho bà Đoàn Thị N (Niễn) số tiền là 1.671.210.200 (*Một tỷ sáu trăm bảy mươi một triệu hai trăm mười nghìn hai trăm*) đồng, trong đó: tiền nợ gốc là 1.602.580.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 02-10-2023 là 68.630.200 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bà R, ông P còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị N (Niễn) đối với bà Huỳnh Ngọc R và ông Huỳnh Văn P về số tiền 49.500.000 (*Bốn mươi chín triệu năm trăm nghìn*) đồng.

4. Về chi phí tố tụng khác: Bà R, ông P phải chịu số tiền 1.500.000 (*Một triệu năm trăm nghìn*) đồng chi phí định giá tài sản để hoàn trả cho bà N.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm:

Bà N phải chịu 2.475.000 (*Hai triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn*) đồng. Được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 36.305.000 (*Ba mươi sáu triệu ba trăm lẻ năm nghìn*) đồng theo biên lai thu số 0025555 ngày 02 tháng 6 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu. Hoàn trả cho bà N số tiền 33.830.000 (*Ba mươi ba triệu tám trăm ba mươi nghìn*) đồng từ tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bà R, ông P được miễn nộp án phí.

4. Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- Phòng KTNV&THA. TATTN;
- TAND huyện Gò Dầu;
- VKSND huyện Gò Dầu;
- Chi cục THADS huyện Gò Dầu;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Hồng Mai